TÒA ÁN NHÂN DÂN **THÀNH PHỐ THỦ DẦU MỘT** **TỈNH BÌNH DƯƠNG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số:24/2019/HNGĐ-ST
Ngày: 11-6-2019
V/v "Ly hôn, tranh chấp nuôi con"

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ THỦ DẦU MỘT, TỈNH BÌNH DƯƠNG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà: Bà Võ Thị Thu Thảo.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Phạm Văn Lâm

2. Bà Nguyễn Thị Hồng Thanh.

- Thư ký phiên tòa: Bà Lê Thị Kim Thoa – Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương tham gia phiên toà: Bà Nguyễn Thị H - Kiểm sát viên.

Ngày 11 tháng 6 năm 2019 tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 41/2019/TLST-HNGĐ ngày 27 tháng 02 năm 2019 về việc "Ly hôn, tranh chấp về nuôi con"; theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 19/2019/QĐXXST- HNGĐ ngày 06 tháng 5 năm 2019 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Bà Võ Thị Ngọc T, sinh năm 1979. Địa chỉ: Số 294, Tổ A, Khu phố B, phường P, thành phố T, tỉnh Bình Dương, có đơn xin giải quyết vắng mặt.

- *Bị đơn*: Ông Nguyễn Văn H, sinh năm 1980. Địa chỉ: Số 424/44/15/39/1, Tổ A, Khu phố B (Tổ C Khu phố D cũ), phường P, thành phố T, tỉnh Bình Dương, vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Nguyên đơn bà Võ Thị Ngọc T trình bày:

Bà Võ Thị Ngọc T và ông Nguyễn Văn H là vợ chồng, có tổ chức đám cưới và đăng ký kết hôn, được cấp giấy chứng nhận kết hôn số 286, quyển số 02/2001 cấp ngày 26/12/2001 tại UBND phường P, thị xã T (nay là thành phố T), tỉnh Bình Dương. Trong quá trình chung sống bà T và ông H xảy ra mâu thuẫn, ông H thường xuyên cờ bạc, làm không phụ nuôi con. Vì cuộc sống vì các con bà T cố chịu và cố gắng khuyên nhưng ông H không nghe. Vợ chồng không còn quan tâm, chăm sóc nhau. Nay nhận thấy tình cảm vợ chồng ngày càng phai nhạt, mâu thuẫn vợ chồng không thể hàn gắn, hôn nhân không thể kéo dài. Vì vậy, bà T yêu cầu Tòa án giải quyết cho bà T được ly hôn với ông H.

Về con chung: Vợ chồng có 02 con chung tên là Nguyễn Thành T, sinh ngày 31/12/2002 và Nguyễn Trung T, sinh ngày 19/01/2009. Sau khi ly hôn bà T yêu cầu được trực tiếp nuôi con, bà T không yêu không cấp dưỡng nuôi con chung.

Về tài sản chung, nợ chung: Không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Kèm theo đơn khởi kiện nguyên đơn đã giao nộp các tài liệu, chứng cứ sau: Chứng minh nhân dân và sổ hộ khẩu, Giấy chứng nhận kết hôn (bản sao), giấy khai sinh cháu Nguyễn Thành T (bản sao), giấy khai sinh cháu Nguyễn Trung T (bản sao).

Bị đơn ông Nguyễn Văn H đã được Tòa án tống đạt thông báo thụ lý vụ án hợp lệ, nhưng ông H không có văn bản trình bày ý kiến đối với yêu cầu ly hôn của bà T. Quá trình giải quyết, Tòa án đã ra thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp tiếp cận công khai chứng cứ và hòa giải, quyết định xét xử, quyết định hoãn phiên tòa đã niêm yết hợp lệ cho bị đơn. Tuy nhiên, ông H đều vắng mặt.

Tại phiên tòa:

Nguyên đơn bà Võ Thị Ngọc T có đơn xin giải quyết vắng mặt, bị đơn ông Nguyễn Văn H vắng mặt không có lý do.

Kiểm sát viên tham gia phiên tòa phát biểu: Từ khi thụ lý vụ án đến khi khai mạc phiên tòa sơ thẩm, Thẩm phán, Thư ký đã tiến hành đúng, đủ các thủ tục tố tụng. Vụ án còn trong thời hạn chuẩn bị xét xử theo Điều 203 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015. Nguyên đơn đã chấp hành đúng các quy định về quyền và nghĩa vụ theo các Điều 70, 71 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015. Riêng đối với bị đơn không thực hiện đúng các quyền và nghĩa vụ theo các Điều 70, 72 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015. Tại phiên tòa sơ thẩm, Hội đồng xét xử đã thực hiện đúng quy định pháp luật. Kiểm sát viên không kiến nghị khắc phục hay bổ sung khác. Đối với quan điểm giải quyết vụ án, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về tố tụng:

[1.1] Về quan hệ pháp luật: Bà T và ông H kết hôn trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân phường P, thị xã (nay là thành phố T), tỉnh Bình Dương. Nay bà T có đơn xin ly hôn với ông H và có yêu cầu giải quyết về vấn đề con chung. Như vậy, quan hệ pháp luật là "Ly hôn, tranh chấp về nuôi con" theo quy định tại khoản 1 Điều 28 Bộ luật tố tụng dân sự.

[1.2] Về sự tham gia phiên tòa của các đương sự: Bị đơn ông Nguyễn Văn H đã được Tòa án tống đạt hợp lệ Quyết định đưa vụ án ra xét xử, Quyết định hoãn phiên tòa nhưng ông H không đến Tòa án để tham gia phiên tòa sơ thẩm nhưng không thông báo lý do vắng mặt cho Tòa án biết. Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có tại hồ sơ vụ án Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt bị đơn theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 227 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015. Ngày 09/4/2019 nguyên đơn bà Võ Thị Ngọc T có đơn xin giải quyết vắng mặt. Căn cứ Khoản 1 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt nguyên đơn.

[2] Các vấn đề có tranh chấp:

[2.1] Về quan hệ hôn nhân: Bà T và ông H là vợ chồng, sống chung có đăng ký kết hôn tại UBND phường P, thành phố T, tỉnh Bình Dương vào ngày 26/12/2001 là hôn nhân hợp pháp được pháp luật công nhận và bảo vệ. Bà T cho rằng trong quá trình chung sống bà và ông H xảy ra mâu thuẫn. Nguyên nhân do ông H thường xuyên cờ bạc, làm không phụ nuôi con. Vì cuộc sống các con, bà T cố chịu và cố gắn khuyên nhưng ông H không nghe. Do đó bà T yêu cầu được ly hôn ông H. Xét, tại biên bản xác minh ngày 03/5/2019 của Tòa án tại Ủy ban nhân dân phường P thể hiện: "không xác định được tình trạng hôn nhân của bà T và ông H vì địa phương không được thông báo". Như vậy, mặc dù mâu thuẫn vợ chồng của ông H và bà T địa phương không rõ. Tuy nhiên, quá trình giải quyết vụ án cho đến nay, ông H vẫn không tham gia trình bày ý kiến phản đối hay có nguyện vọng được đoàn tụ, bà T cương quyết ly hôn. Từ phân tích trên nhận thấy mâu thuẫn vợ chồng ông H, bà T đã đến mức trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được nên bà T khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết được ly hôn ông H là có căn cứ, đúng pháp luật theo quy định tại theo Điều 51, Điều 56 Luật hôn nhân gia đình năm 2014.

[2.2] Về con chung: Quá trình giải quyết vụ án, bà T có nguyện vọng được nuôi 02 con. Qua làm việc cả 02 con là Nguyễn Thành T, sinh ngày 31/12/2002, và Nguyễn Trung T, sinh ngày 19/01/2009 đều có nguyện vọng được ở cùng mẹ. Căn cứ khoản 2 Điều 81 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014, nên Hội đồng xét xử giao con Nguyễn Thành T và Nguyễn Trung T cho bà Võ Thị Ngọc T chăm sóc nuôi dưỡng.

Về cấp dưỡng nuôi con: Các đương sự không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung, nợ chung: Các đương sự không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Từ phân tích trên, xét lời đề nghị của đại diện Viện kiểm sát là có căn cứ nên Tòa chấp nhận.

Về án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm: Bà Võ Thị Ngọc T phải nộp theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, khoản 4 Điều 147, điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 1 Điều 228, Điều 238, Điều 266, Điều 271, Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

- Căn cứ các Điều 51, 56, 57, 58, 81, 82, 83 và 84 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014;

- Căn cứ khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Võ Thị Ngọc T về việc "ly hôn, tranh chấp về nuôi con" đối với bị đơn ông Nguyễn Văn H.

Về quan hệ hôn nhân: Bà Võ Thị Ngọc T được ly hôn với ông Nguyễn Văn H.

Về con chung: Giao cho bà Võ Thị Ngọc T được trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc 02 con chung tên Nguyễn Thành T, sinh ngày 31/12/2002, và Nguyễn Trung T, sinh ngày 19/01/2009.

Không ai được quyền cản trở ông Nguyễn Văn H trong việc thăm nom, chăm sóc con chung.

Vì lợi ích của con chưa thành niên, theo yêu cầu của một hoặc cả hai bên, Toà án có thể quyết định thay đổi người trực tiếp nuôi con và mức cấp dưỡng nuôi con sau này khi cần thiết.

Về cấp dưỡng nuôi con: Không đặt ra xem xét do đương sự không yêu cầu.

Về tài sản chung, nợ chung: Các đương sự không yêu cầu Tòa án giải quyết.

2. Về án phí:

Án phí hôn nhân gia đình: Bà Võ Thị Ngọc T phải nộp 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng), được khấu trừ hết vào tiền tạm ứng án phí đã nộp tạm ứng trước đây theo Biên lai thu tiền tạm ứng án phí số AA/2016/0033493 ngày 22/02/2019 của Chi cục thi hành án dân sự thành phố Thủ Dầu Một.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa T thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

3. Đương sự vắng mặt được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết theo quy định của pháp luật.

Nơi nhận:
- TAND tỉnh Bình Dương;
- VKSND tỉnh Bình Dương;
- VKSND TP. Thủ Dầu Một;
- CC THADS TP. Thủ Dầu Một;
- Các đương sự;
- UBND p. P, tp. T;
- Lưu: Hồ sơ vụ án, VT.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN- CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Võ Thị Thu Thảo